

MASS. PS 10.2: F51

Fire Safety for ~~Newcomers~~

in ENGLISH
CHINESE
CREOLE
KHMER
PORTUGUESE
SPANISH
VIETNAMESE



UMASS/AMHERST



312066016679364

SUFFOLK COUNTY ARSON PREVENTION PROGRAM

Commonwealth of Massachusetts Department of Public Safety



Digitized by the Internet Archive
in 2014

<https://archive.org/details/firesafetyfornew00unse>

Fire Safety for Newcomers

in ENGLISH
CHINESE
CREOLE
KHMER
PORTUGUESE
SPANISH
VIETNAMESE



SUFFOLK COUNTY ARSON PREVENTION PROGRAM

Commonwealth of Massachusetts Department of Public Safety

INTRODUCTION

This booklet was designed in 1988 to assist newcomers to the Commonwealth. They will face many challenges in their new lives and fire should not be one of them. The Commonwealth hopes this illustrated booklet of fire safety tips in seven (7) languages, will help the state's, new as well as present residents to live more fire safe lives.

The Commonwealth of Massachusetts Department of Public Safety would like to thank the following people and organizations for contributing their time, energy, skills and resources to make this booklet possible:

Ratha Yem
Ann Stewart
Executive Office of Public Safety
Chi-Sheng Hsu
Marie Edmond
Simon Smith
Cambridge Haitian American Assoc.
Denise Cames
Donna Vining
John Golembeski

U.S. Fire Administration's Community Volunteer
Fire Prevention Program
Cynthia Berry
Kenneth Stewart
National Criminal Justice Association
Jennifer L. Mieth
Robert Hannon
Linguistic Systems
Community Relations Task Force on Refugee Concerns
Tpr. Robert Jacintho

William F. Weld, Governor
A. Paul Cellucci, Lieutenant Governor
Kathleen O'Toole, Secretary
Stephen D. Coan, State Fire Marshal

Printed as a community service by the Massachusetts Property Insurance Underwriting Association on behalf of the Property and Casualty Insurance Companies of Massachusetts, sponsors of the Arson Watch Reward and Juvenile Firesetters Programs. Arson Watch Hotline Number: 1-800-682-9229.

Additional copies of this booklet may be obtained from the Office of the State Fire Marshal, 1010 Commonwealth Avenue, Boston, MA 02215-1201.

1

Learn to telephone for help. For any emergency, dial 911 and give your name and address.

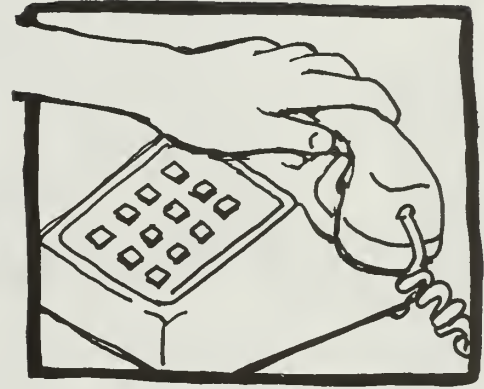
電話的協助

有任何緊急事件，請撥“電話”9 1 1 並說明你的姓名與地址。

Aprann telefòn pou sèkou. Nan yon ugens kote-ou bèzwen èd, rèlè 911 èpi bay non ou ak adrès ou.

រៀនប្រើទូរស័ព្ទសម្រាប់ពេលត្រូវការជំនួយ។
នៅពេល មានការអាសន្ន ត្រូវទូរស័ព្ទលេខ
៩១១ ហើយប្រាប់ឈ្មោះ និងអាសយដ្ឋាន
លោកអ្នក។

Apranda a telefonar para receber ajuda.
Em alguma emergencia, telefone ao
911 e dê o seu nome e endereço.



Apranda a llamar para ayuda. En una emergencia llame al 911 y deje su nombre y dirección.

Phải nên quen thuộc với cách thức dùng điện thoại khi cần. Trong bất cứ tình trạng khẩn cấp nào, quý vị phải gọi số 911 và cho biết tên và địa chỉ của mình.



2

The fire department helps everyone when it “investigates” the cause of a fire. They need your information to figure out how a fire started in order to prevent similar fires from starting.

救火單位調查火災發生原因係在幫助每一個了。他們需要該類的資訊，例如火災如何發生，以避免類似情形再發生。

Mesyè ponpyè yo edè tout moun lè yo ap fè yon rechèch sou yon dife. Yo bezwen tout enfòmasyon ke yo ka jwenn pou yo ka konn kòz dife-a konsa yo ka evite yon lòt dife menm jam-an.

ក្រសួងពន្លត់ភ្លើងជួយដល់មនុស្សគ្រប់ៗរូប នៅពេលដែលគេធ្វើការ“ស៊ើបអង្កេត” ពីមូលហេតុដែលបណ្តាលឲ្យភ្លើងនេះ។ គេត្រូវការព័ត៌មានពីលោកអ្នក ដើម្បីរកមើល ពីមូលហេតុដែលបណ្តាលឲ្យភ្លើងនេះក្នុងគោលបំណង នឹងការពារទៅថ្ងៃក្រោយទៀតកុំឲ្យភ្លើងនេះទៀត។

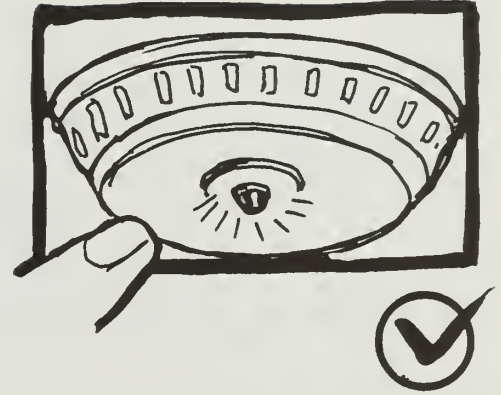
Os bombeiros ajudam a todos quando “investigam” a causa do incêndio. Eles precisam da sua informação para saber como é que o fogo começou e assim poder prevenir outros incêndios similares.

El departamento de bomberos ayuda a todos cuando “investiga” la causa del incendio. Ellos necesitan su información para averiguar cómo empezó el incendio y así poder prevenir incendios similares en el futuro.

Sở Cứu Hỏa sẽ trợ giúp tất cả chúng ta khi họ điều tra nguyên nhân của những vụ hỏa hoạn. Họ cần những dữ kiện từ chúng ta về nguyên nhân gây ra hỏa hoạn để có thể ngăn ngừa trong tương lai.

3

Be sure to install a smoke detector. Test it once a month. Change the batteries at least once a year.



一定要確實裝置“煙霧偵測器”。每一個月檢查與測試一次，每年更換一次電池。

Empòtan, mètè signal avètis man dife nan kay
la-gadè signal yo yon fwa pa mwa. Chanjè
batri yo omwen yon fwa pa ran.

ត្រូវដាក់ស៊ីវ៉ែនព្រមានពីភ្លើងផ្សែងជាដាច់ខាតក្នុងផ្ទះ។
ត្រូវតេស្តវាសាកមើលមួយខែម្តង ហើយប្តូរថ្មពិលមួយឆ្នាំ
ម្តង។

Tenha a certeza de instalar um detector de fumo. Experimente-o uma vez ao mês. Mude as pilhas uma vez ao ano.

Asegúrese de instalar un detector de humo. Experimentelo una vez al mes. Cámbiele las pilas por lo menos una vez al año.

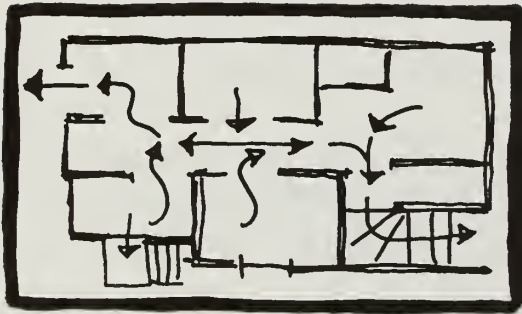
Quý vị nên trang bị trong nhà những hệ thống báo động khi có khói. Và nên thử hệ thống này một tháng một lần. Hằng năm quý vị cũng nên thay pin cho các hệ thống đó.

4

Have an **EXIT** plan for your home and know where to meet your family outside. Practice two ways of getting out.

每一個家庭必須要有一個緊急出口計劃並知道一定的外面會面地點。練習兩種逃離家裡的方法。

Ranjè kaban ou avan dòmi nan zye-ou. Pa tann sè lè dife pran la kay ou pou-ou konin kouman pou fè. Organisè-ou de fason pou-ou ka vole gage.



ត្រូវមានគម្រោងផ្លូវសម្រាប់រត់ចេញពីផ្ទះនៅពេលមានភ្លើងឆេះ ហើយនិងកន្លែងដែលត្រូវជួបគ្នានៅខាងក្រៅ។

Tenha um plano de **SAÍDAS** para a sua casa e saiba onde encontrar-se com a sua família lá fora. Practique duas saídas diferentes.

Tenga un plano de **SALIDA** para su casa y sepa dónde encontrarse con su familia afuera. Practique dos formas de salida.

Cũng nên đề ra những phương thức để đi ra ngoài khi có lửa cháy. Và nên chọn một địa điểm nào gần nhà để là nơi tập trung của mọi người khi có hỏa hoạn.

Do not nail doors and windows shut. They could be emergency exits.

請勿釘死或鎖緊你的門窗，門窗為最佳逃生的出口。

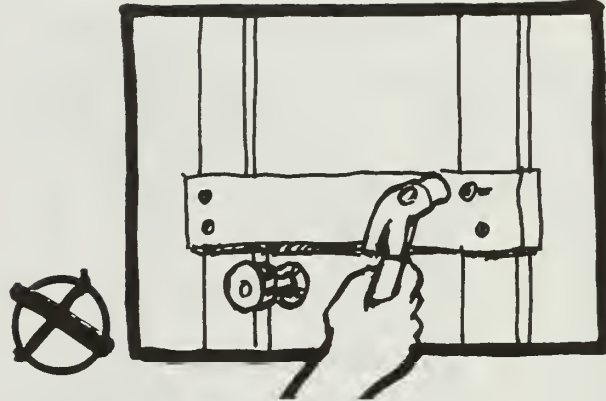
Pa janm klourè pòt ak fenèt, ou pa janm konnen kilè-ou ka bezwen yo.

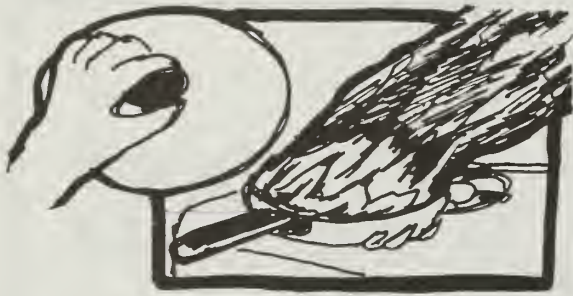
មិនត្រូវបោះដែកគោលភ្ជាប់លើទ្វារ និងបង្អួចទេ ព្រោះវាអាចប្រើជាច្រករត់ចេញពេលមានការអាសន្ន។

Não feche as portas nem janelas com pregos. Elas podem servir de saídas de emergência.

No cierre con clavos las puertas o ventanas. Pueden servir de salida de emergencia.

Không bao giờ được đóng đinh hay để đồ đạc chặn các lối ra như cửa ra vào hay cửa sổ vì có thể những nơi đó sẽ giúp chúng ta thoát ra ngoài khi có hỏa hoạn





6

Put a lid on a grease fire, then turn off heat.

當鍋內油起火時，先蓋上鍋蓋，再關掉加熱器或火源開關。

Si dife pran nan chodyè-a pandan ou ap kwit mangè, couvri chodyè-a, ètèn fou-a.

ត្រូវយកគម្របបិទពីលើខ្លះ/ឆ្នាំងដែលភ្លើងដែលឆេះខ្លាញ់
ហើយមួយភ្លើងចង្រ្កានបិទភ្លាម។

Ponha uma tampa encima de um incendio causado por óleo; depois apague o fogão.

Si la grasa de una olla comienza a arder, cubrala con una tapa.

Nên đặt nắp lên trên những dóm lửa cháy bởi dầu mỡ, tắt bếp.

Always stay in the kitchen when cooking.
Never leave cooking unattended.

當煮燒食物時，請務必留在廚房注意烹調食品。

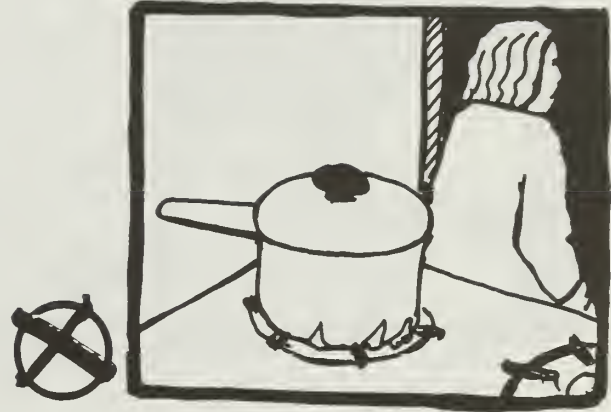
ត្រូវនៅចង្រ្កានបាយជានិច្ចនៅពេល
ដែលដាំស្ល។ មិនត្រូវដើរចោល
ចង្រ្កានបាយនៅពេលដែលកំពុង
ដាំស្លនោះទេ។

Chen gèn pay men fè yon
chèmen. Si ou ap kwuit manje
fò-ou siveyè manjè-a pa kite-l
pou kò-l.

Esteja sempre na cozinha ao
cozinhar. Nunca deixe de pres-
tar atenção ao que está a
cozinhar.

Quedese siempre en la cocina
cuando esté cocinando. Nunca
deje de prestar atención a lo
que esté cocinando.

Luôn luôn phải ở trong bếp khi
đang nấu ăn, tuyệt đối không
được bỏ đi mà không có ai ngó
chừng.





Wear tight fitting clothing when cooking.
Loose clothing easily catches fire.

8

當煮燒食物時，請著合身衣飾，寬鬆衣物易引起火災。

Lè ou-ap kwuit manjè wè si-ou ka metè rad
sèrè. Rad laj pran dife pi fasil.

ត្រូវពាក់ខោអាវដែលណែនជាប់នឹងខ្លួននៅពេលដាំស្ល។
ខោអាវរលុង អាចឆាបភ្លើងបាន។



Vista roupa pegada ao corpo quando cozinhar.
Roupa folgada pode fácilmente apanhar fogo.

Vista ropas pegadas al cuerpo cuando esté
cocinando. Ropas holgadas pueden agarrar
fuego.

Phải mặc đồ gọn ghẽ khi nấu nướng, nếu
không quần áo rộng sẽ dễ bị bắt lửa.

Turn pot handles inward; don't let them
hang over the edge.

9

當煮燒食物時，鍋柄應朝內，避免凸出邊緣。

Vire manch chodye yo sou andedan, pa kitè yo
on fason kè moun ka frapè yo lè yo ap pasè.

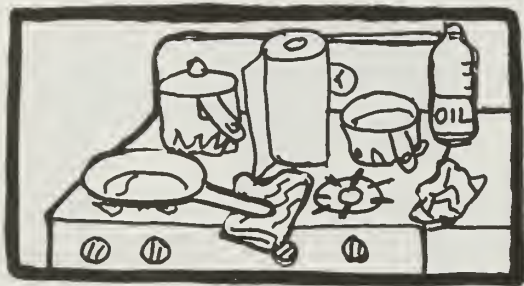
ត្រូវបង្វិលដៃឆ្នាំងចូលក្នុង។ កុំដាក់វាចេញមកក្រៅ។

Vire os cabos das panelas para a parte de
dentro do fogão; não os deixe para o lado de
fora.

Voltee el mango de las ollas hacia la parte de
adentro de la cocina, nunca las deje hacia
afuera.

Nên quay các tay cầm của nồi, chảo về phía
trong chứ đừng nên quay ra phía ngoài.





10

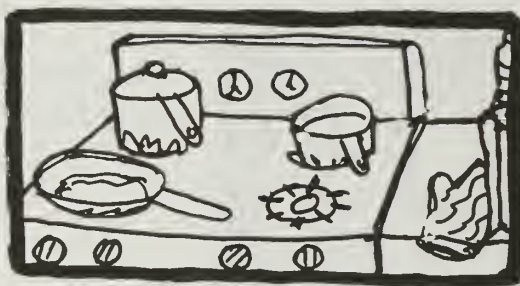


Keep stove clear of clutter, paper, towels and grease.

保持瓦斯爐或加熱器清潔，避免紙張、桌巾、油漬等在爐上。

Pa janm kite papyè, tòchon ou byen grès sou fou-a.

ជៀសវាងដាក់ក្រដាស, កន្សែង និងខ្លាញ់នៅពីលើ
ចង្ក្រាន។



Mantenha utensílios, papel, toalhas e óleo fora do fogão.

Nunca debe haber papeles, toallas ni grasa sobre los lugares donde se haga fuego.

Phải giữ bếp lò quang đãng, không nên để khăn lau tay, giấy chùi bếp và các lon dầu mỡ gần các bếp lò.

Use large ashtrays for cigarettes.

請使用較大的煙灰缸放置煙蒂。

Le-ou ap fumen, utilize sandriye.

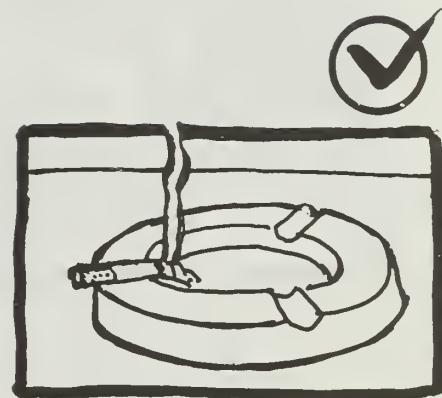
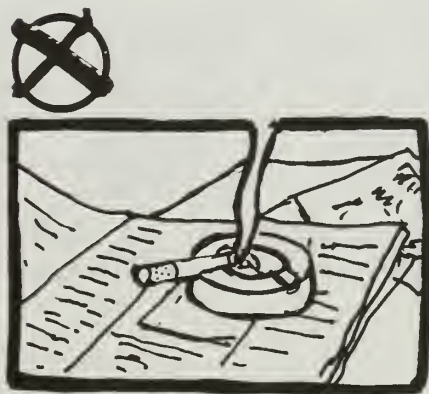
ត្រូវប្រើចានគោរព្វីធំ សម្រាប់គោរព្វីកំទេចព្វី។

Use cinzeiros grandes para os cigarros.

Use ceniceros grandes para cigarrillos.

Nên dùng những gạt tàn thuốc loại lớn.

11





NEVER smoke in bed.

請勿在床上吸煙。

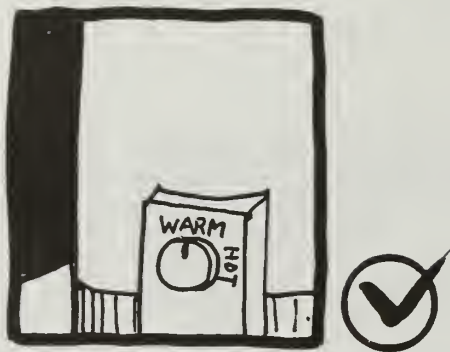
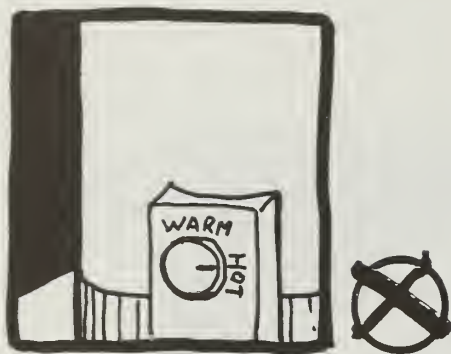
NUNCA fume na cama.

Pa janm fumèn nan kabann.

NUNCA fume en la cama.

មិនត្រូវជក់បារីនៅពេលគេងទេ។

KHÔNG BAO GIỜ hút thuốc trên giường ngủ.



13

Set your hot water heater at 120 or on **WARM**. Hot water can burn like fire.

設定熱水器在120或較低暖和溫度，熱水能燙傷身體如火灼傷一般。

Pa janm fê dlo ou ap sèvi-a pi cho ke 120 degre sètadi trop cho. Dlo cho boulè kon difè.

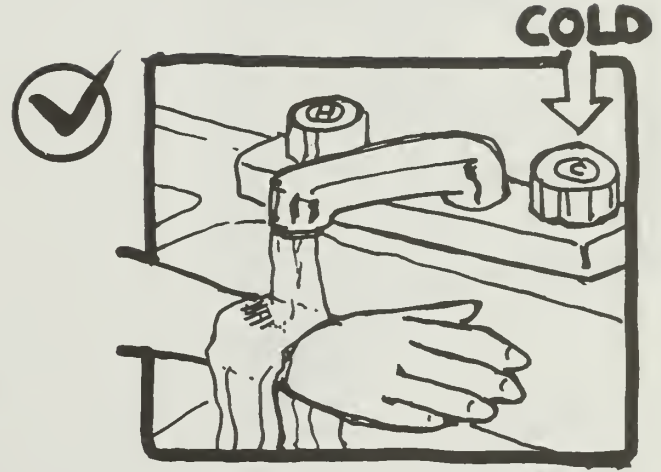
ត្រូវមូលតុងដាទឹកក្ដៅដាក់ ១២០អង្សា ឬត្រង់ដែលថា "ក្ដៅ" ។ ទឹកក្ដៅអាចរលាកដូចភ្លើងដែរ។

Mantenha o seu aquecedor de agua a 120 ou em **MORNO**. Agua quente pode queimar como o fogo.

Mantenga su calentador de agua a 120 ó **TIBIO**. Agua caliente puede quemar como fuego.

Nên điều chỉnh nhiệt độ của bình nước nóng ở nhiệt độ 120 hay vận đến ngay nấc **WARM**. Nước quá nóng cũng có thể làm cho chúng ta bị phỏng cũng y hệt như phỏng vì lửa vậy.

14



For small burns, immediately run **COOL WATER** on them.

如有輕微灼傷，立刻用冷水沖洗傷處。

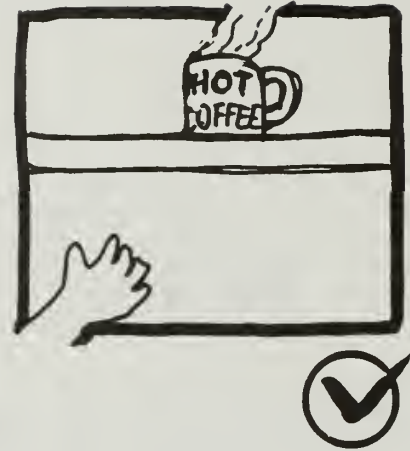
Si-ou bouè, ouvè dlo frèt sou bouè-a.

សម្រាប់កន្លែងរលាកតូចៗត្រូវបើកទឹកត្រជាក់ដាក់
ពីលើ។

Para queimaduras pequenas, imediatamente
deixar correr agua fria nelas.

Para quemaduras pequenas, échele **AGUA
FRIA** inmediatamente.

Đối với những trường hợp phỏng nhẹ, nên
nhúng tay vào nước thật lạnh ngay lập tức.



15

Keep hot cups of coffee away from children's reach.

熱咖啡應放置在孩童不能接觸的地方。

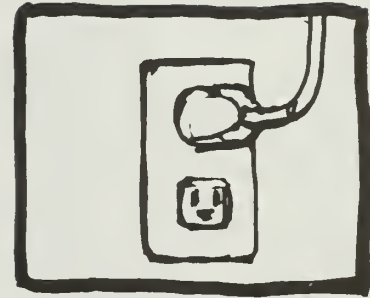
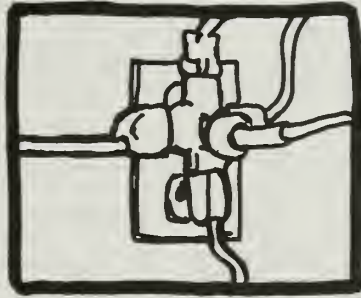
Pa janm metè anyen cho kotè min ti moun piti ka rivè.

ត្រូវដាក់កែវកាហ្វេក្ដៅឱ្យឆ្ងាយពីកូនក្មេង។

Nên để những ly cà phê nóng ở những nơi mà ngoài tầm với của các em nhỏ.

Mantenha as chavenas de café quente fora do alcance das crianças.

Mantenga las tazas de café caliente fuera del alcance de los niños.



16

Never plug more than two cords into an electrical outlet.

請勿一個插座同時使用兩種電器。

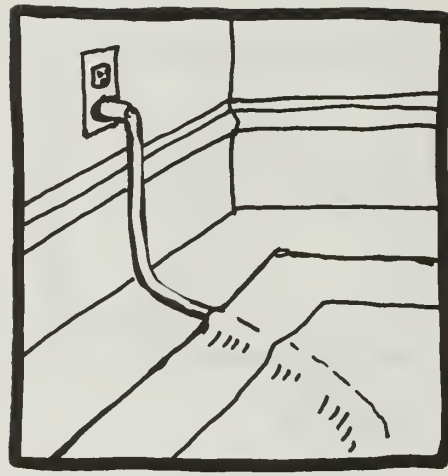
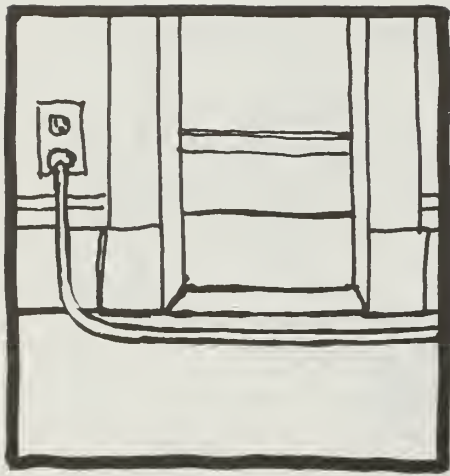
Pa janm mètè plis kè dè fil a la fwa nan yon plòg.

មិនត្រូវដោតខ្សែភ្លើងឲ្យលើសពី២ ទៅនៅកន្លែងដោត
ភ្លើងមួយៗ។

Nunca usar mais de duas fichas numa toma de electricidade.

Nunca use más de dos cables en una toma de electricidad.

Không bao giờ nên gán hai dây điện từ một ổ điện cả.



17

Never place electrical cords in a doorway or under carpets.

請勿將電線裝置在門口或地氈下面。

Pa janm kouri fil èlectrik nan yon pa pòt ou byen anba yon kapèt.

មិនត្រូវដាក់ខ្សែភ្លើងនៅមាត់ទ្វារ ឬនៅក្រោមកម្រាលព្រំឡើយ។

Nunca atravesse fichas eléctricas por uma porta, ou debaixo de carpetes.

Nunca atraviese cables de electricidad por puertas o debajo de alfombras.

Không bao giờ để dây điện dưới thảm hay ở những nơi ra vào.



Do not use electrical items in or around
water or the bathtub.

18

請勿使用電器用品在有水的地方或水裡或浴室。

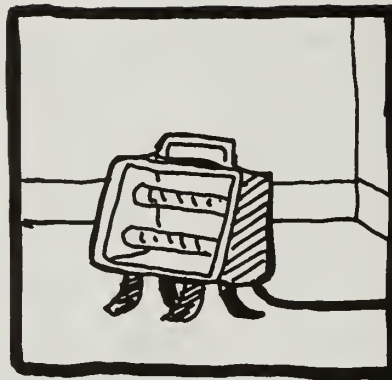
Kouran ak dlo sè lennmi-pa janm sèvi ak
anyen ki machè ak kouran bo kotè dlo.

មិនគ្រូប្រើប្រដាប់ដែលប្រើភ្លើងនៅជិតទឹក ឬត្រង់អាង
មុជទឹកឡើយ។

Naõ use artigos eléctricos dentro ou ao lado da
agua ou na banheira.

No use artefactos eléctricos dentro o al lado de
agua, o en la bañera.

Không được dùng những dụng cụ điện ở trong
bồn tắm hay ở những nơi có nước.



19

Portable heaters need space. Keep things that can burn far away, including people.

可攜帶式的加熱器需要空間，使用時應遠離易燃物，包括人在內。

Chofaj potatif renmen layite kò yo. Pa janm metè anyen ki ka boule prè yo.

ម៉ាស៊ីនហ៊ុតតូចៗ ត្រូវការកន្លែងធំៗ ត្រូវដាក់របស់
ដែលអាចនេះបាន ឲ្យឆ្ងាយពីម៉ាស៊ីនហ៊ុតនេះ រួមទាំង
មនុស្សផង។

Os aquecedores portáteis precisam de espaço. Mantenha coisas que se possam queimar, longe, incluindo as pessoas.

Los calentadores portátiles necesitan de espacio. Mantenga lejos cosas que se puedan quemar, incluyendo personas.

Khi dùng loại lò sưởi mà có thể di chuyển được thì chúng ta phải có chỗ trống, không được để các vật dễ bắt lửa gần nó, ngay cả chính chúng ta.

Kerosene heaters are illegal in Massachusetts homes, because they are dangerous.

在麻州使用煤油加熱器是違法的，因為煤油加熱器是一種危險器具。

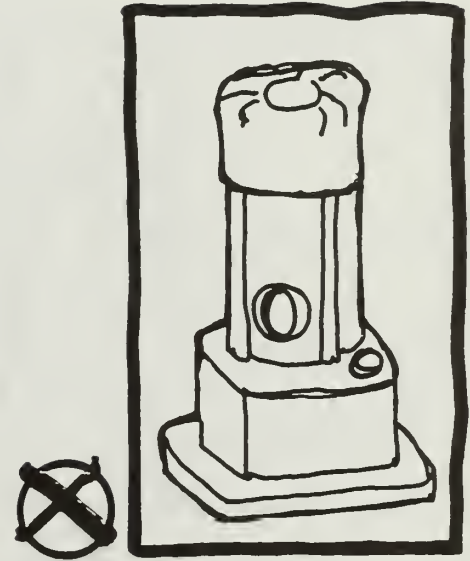
Chofaj a gaz “Kerosene” pas recomandè nan Masachousèt paskè yo danjerè.

ការប្រើម៉ាស៊ីនហ៊ុតប្រេងកាតក្នុងផ្ទះ គឺខុសនឹងច្បាប់
រដ្ឋម៉ាសាឈូសែត ព្រោះវាអាចបណ្តាលឲ្យមានគ្រោះថ្នាក់

Os aquecedores de petróleo são ilegais nas casas de Massachusetts porque são perigosos.

Los calentadores de querosém son ilegales en las casas de Massachusetts porque son peligrosos.

Theo luật của tiểu bang Massachusetts, không được phép dùng dầu hôi để sưởi bởi vì loại dầu này rất nguy hiểm.





21

Never use gasoline for cleaning.

請勿使用汽油做為清潔之用。

Pa janm itilizè gazolin pou netwayè.

មិនត្រូវប្រើសាំងសម្រាប់លាងអ្វីឡើយ។

Nunca faça limpezas com gasolina.

Nunca use gasolina para limpiezas.

Không được dùng xăng để lau chùi.



22

If your clothes catch fire, **STOP, DROP** and **ROLL**.

假如你的衣服著火，請停下工作，躺下，在地上打滾。

Si dife pran nan rad ou, lagai kò-ou atè epi
roule atè-a.

បើខោអាវលោកអ្នកត្រូវភ្លើងឆេះ ត្រូវឈប់, ផ្តួលខ្លួន
ហើយប្រមៀល។

Se as suas roupas pegam fogo, **PARE**, deixe-se
cair no chão e rebole.

Si sus ropas agarran fuego, **PARE**, déjese caer
al suelo y rueda hacia afuera.

Nếu quần áo bị bắt lửa, quý vị nên đứng lại,
nằm xuống và lăn tròn (STOP, DROP and
ROLL)



23

If there is a fire, **CRAWL LOW**, don't walk out of a burning building. The good air is on the floor.

假如房屋著火時，伏爬或蹲下離開起火房子，因為較佳的空氣接近地面，請勿走著離開起火房子。

Se há um incendio, **GATINHE**, não ande para fora de um prédio em chamas. O bom ar esta no chão.



Si dife pran la kay ou pa machè, pou-ou sòte ralè (kon ti bèbè) paskè la finnmen-an gen tandens montè, sa fè-l difcil pou-ou respirè.

បើសិនជាមានភ្លើងនេះក្នុងផ្ទះ ត្រូវ
លូនឲ្យទាបជាប់នឹង ក្តារ កុំឲ្យដើរ
ចេញពីផ្ទះនេះ ព្រោះខ្យល់ល្អមិន
នៅខាង ក្រោមជាប់នឹងក្តារ។

Si hay un incendio, **GATEE**, no camine para fuera del edificio en llamas. El buen aire está en el piso.

Nếu có hỏa hoạn, nên bò không nên đứng dậy. Vì không khí có thể thở được là ở dưới sàn nhà.

Teach children to bring all matches and lighters to an adult.



指導小孩將火柴與打火器交給大人。

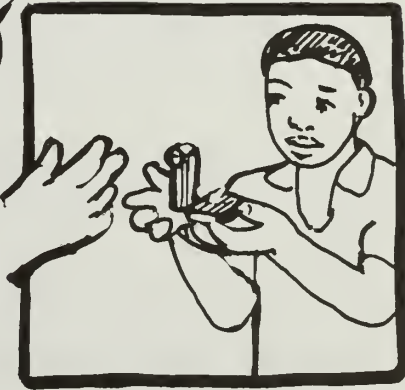
Aprann ti moun la kay ou yo
pou yo pa jwè ak dife.

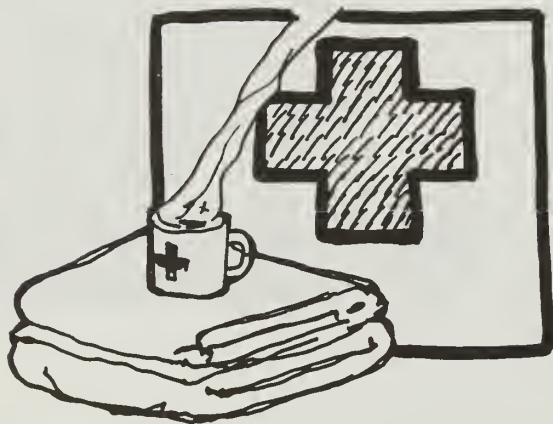
គ្រូបង្រៀនកូនក្មេងឲ្យយកឈើគូស
ឬដៃកកេះមកឲ្យ មនុស្សធំពេលវា
រើសប្រាន។

Ensine as crianças a entregar
os fósforos e esqueiros a um
adulto.

Enseñe a los niños a entregarle
los fósforos y encendedores a
un adulto.

Phải tập cho các em nhỏ biết
là mỗi khi gặp được diêm quẹt
thì nên tìm đưa tận tay những
người lớn.





If there is a fire, contact the **RED CROSS** for assistance, information and to let them know you were a fire victim.

បើសិនជាមានភ្លើងនេះ ត្រូវទាក់ទងនឹងការកាតព្វកិច្ច
ឲ្យគេជួយ ឬសម្រាប់ព័ត៌មានផ្សេងទៀត។ ត្រូវប្រាប់ឲ្យ
គេដឹងថាលោកអ្នកជាអ្នករងគ្រោះដោយសារភ្លើងនេះ។

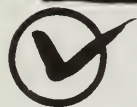
Se há um incendio, contacte a **CRUZ VERMELHA**, (Red Cross) para asistencia, informação e para fazer-lhes saber que você é uma vítima do incendio.

Si hay un incendio, contacte a la **CRUZ ROJA** (Red Cross) para asistencia, información y para hacerles saber que usted es una víctima de incendio.

Nếu bị cháy nhà, quý vị nên liên lạc với cơ quan **HỒNG THẬP TỰ** để họ có thể trợ giúp và nhất là quý vị phải cho họ biết quý vị là những nạn nhân hỏa hoạn.

假如火災發生了，請與“紅十字”
連繫，以取得有關的協助與資訊，
並讓紅十字知道你是火災受難者。

Si difè pran la kay ou, rèlè la “Red Cross” (kwa rouj)
pou yo ka èdè-ou è yo ka di-ou kisa pou-ou fè.



26



GET OUT AND STAY OUT. Never reenter a burning building to look for people and possessions.



離開火災場所並留在外面，不可再進入火災房屋找尋人或財務。

Lè dife pasè la kay ou, prèmyè bagay pou-ou fe, sè chachè pòt pou soti desyèm bagay la sè retè deyò.

បើចេញមកក្រៅផ្ទះហើយ ត្រូវនៅខាងក្រៅ។
មិនត្រូវចូលទៅក្នុងផ្ទះដៃយន្តហោះវិញ ដើម្បីរកមើល
មនុស្ស ឬរបស់ទ្រព្យអ្វីទៀតឡើយ។

Saia e fique lá fora. Nunca torne a entrar em um prédio em fogo para buscar pessoas ou coisas.

Salga y quédese afuera. Nunca vuelva a entrar en un edificio en llamas para buscar personas o cosas.

THOÁT RA NGOÀI VÀ KHÔNG ĐƯỢC TRỞ VÀO. Không bao giờ trở vào một căn nhà đang cháy để tìm kiếm thân nhân hay những tài sản riêng.

Design and illustrations by Wen-ti Tsen